

Số : 2705/QĐ-BNN-TCLN

Hà Nội, ngày 03 tháng 11 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp phát vũ khí quân dụng, công cụ hỗ trợ cho lực lượng Kiểm lâm

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/1/2008 của Chính phủ qui định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10/9/2009 của Chính phủ về việc sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 47/CP ngày 12/8/1996 của Chính phủ về quản lý vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 3152/QĐ-BNN-KH ngày 24/11/2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt đề án “Tăng cường quản lý, sử dụng và trang bị vũ khí, công cụ hỗ trợ cho lực lượng Kiểm lâm giai đoạn 2011-2015”;

Căn cứ Quyết định số 94/ 2000/BNN-KL ngày 24 tháng 8 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT về việc ban hành qui chế quản lý, sử dụng vũ khí quân dụng và công cụ hỗ trợ trong lực lượng Kiểm lâm;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh mục, số lượng đạn quân dụng, công cụ hỗ trợ cấp phát cho lực lượng Kiểm lâm các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các vườn quốc gia trực thuộc Tổng cục Lâm nghiệp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (*theo biểu chi tiết đính kèm*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Cục trưởng Cục Kiểm lâm tổ chức, chỉ đạo cấp phát cho các đơn vị với số lượng công cụ hỗ trợ và cơ số đạn theo danh sách cấp phát được duyệt kèm theo quyết định này và theo dõi tổng hợp số lượng, chất lượng, thực hiện chế độ thanh tra, kiểm tra việc quản lý, bảo quản, sử dụng vũ khí và công cụ hỗ trợ của lực lượng Kiểm lâm toàn quốc.

2. Chi cục Trưởng Chi cục Kiểm lâm các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Giám đốc các vườn quốc gia trực thuộc Tổng cục Lâm nghiệp chịu trách nhiệm:

- Tổ chức tiếp nhận an toàn, đầy đủ số công cụ hỗ trợ và cơ sở đạn của vũ khí quân dụng được giao.

- Liên hệ với cơ quan Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để thực hiện các thủ tục đăng ký, cấp giấy phép sử dụng công cụ hỗ trợ theo qui định tại nghị định số 47/CP ngày 12/8/1996 của Chính phủ về quản lý vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ và Quyết định số: 94/ 2000/BNN-KL ngày 24 tháng 8 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT về việc ban hành Qui chế quản lý, sử dụng vũ khí quân dụng và công cụ hỗ trợ trong lực lượng Kiểm lâm.

- Phối hợp với cơ quan quân sự địa phương thường xuyên tổ chức huấn luyện về quản lý, sử dụng, bảo dưỡng, bảo quản vũ khí quân dụng, công cụ hỗ trợ được trang cấp cho lực lượng Kiểm lâm thuộc quyền quản lý của đơn vị.

Điều 3. Chánh văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp, Cục trưởng Cục Kiểm lâm, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch-Tài chính, Tổng cục Lâm nghiệp, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và giám đốc các Vườn quốc gia trực thuộc Tổng cục Lâm nghiệp, chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VP Bộ, TCLN, KL.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Hứa Đức Nhị

BIỂU TỌNG HỢP VẬT TƯ CÔNG CỤ HỖ TRỢ CẤP NĂM 2011
(Kèm theo Quyết định số **2705** QĐ-BNN-TCLN ngày **03** tháng 11 năm 2011)



| TT | Tên đơn vị | ĐẠM CÁC LOẠI | | | | CÔNG CỤ HỖ TRỢ | | | | |
|----|----------------|--------------|------------|-------------|----------|----------------|--------------|----------|------------|--------------|
| | | Đạm AK | Đạm cao su | Đạm hơi cay | Đạm điện | Súng điện | Súng đa năng | Roi điện | Gậy cao su | Bình xịt cay |
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| | Tổng số | 27.600 | 5.000 | 5.000 | 600 | 200 | 120 | 300 | 200 | 500 |
| 1 | Bắc Kạn | 700 | 50 | 50 | 18 | 6 | | 10 | 10 | 10 |
| 2 | Bình Định | 400 | 150 | 150 | 18 | 6 | 5 | 5 | 10 | 20 |
| 3 | Bình Thuận | 1.000 | 200 | 200 | 18 | 6 | 5 | 5 | | |
| 4 | Bình Phước | 1.000 | 100 | 100 | 18 | 6 | 5 | 5 | | |
| 5 | Đắk Lắk | 1.000 | 300 | 300 | 30 | 10 | | 15 | 32 | 30 |
| 6 | Đắk Nông | 600 | 100 | 100 | 18 | 6 | | 10 | | 10 |
| 7 | Gia Lai | 1.000 | 500 | 500 | 30 | 10 | 10 | 8 | | 20 |
| 8 | Hà Nội | 400 | | | 12 | 4 | | 5 | | 15 |
| 9 | Hà Giang | 500 | 100 | 100 | 12 | 4 | | 10 | 10 | 20 |
| 10 | Hà Tĩnh | 700 | 200 | 200 | 18 | 6 | | 10 | | |
| 11 | Hoà Bình | 700 | 200 | 100 | 12 | 4 | | 5 | | 10 |
| 12 | Kon Tum | 600 | 150 | 150 | 12 | 4 | | 5 | | 15 |
| 13 | Lâm Đồng | 1.000 | 200 | 200 | 18 | 6 | | 5 | | 30 |
| 14 | Lào Cai | 700 | 100 | 100 | 12 | 4 | | 5 | | |
| 15 | Nghệ An | 1.500 | 200 | 200 | 12 | 4 | 10 | 10 | 20 | |
| 16 | Ninh Thuận | 700 | 200 | 200 | 12 | 4 | 5 | 5 | 16 | 20 |
| 17 | Phú Thọ | 1.200 | 150 | 150 | 12 | 4 | 5 | 5 | | |
| 18 | Phú Yên | 1.300 | 200 | 200 | 12 | 4 | 5 | 10 | | 20 |
| 19 | Quảng Bình | 2.000 | 200 | 300 | 30 | 10 | 8 | 20 | 30 | 35 |
| 20 | Quảng Nam | 2.000 | 200 | 200 | 12 | 4 | 5 | 15 | | 30 |
| 21 | Quảng Ngãi | 800 | 100 | 100 | 18 | 6 | | 10 | | 10 |
| 22 | Quảng Trị | 750 | 150 | 150 | 12 | 4 | 5 | 5 | | 30 |
| 23 | Sơn La | | 50 | 50 | 18 | 6 | 6 | 5 | | 10 |
| 24 | Thái Nguyên | 600 | 100 | 100 | 18 | 6 | | 10 | | 20 |
| 25 | Thanh Hoá | 1.000 | 100 | 100 | 36 | 12 | | 20 | | 20 |

